Chăm sóc người bệnh cấp cứu

Câu 1 **Thời điểm nặng nhất của suy thận cấp là giai đoạn:**

A. Khởi đầu

B. Đái ít, vô niệu

C. Đái trở lại

D. Hồi phục

Câu 2 **Khi sốc phản vệ, liều tiêm Adrenalin cho cả trẻ em và người lớn là:**

A. 0,01 mg/kg

B. 0,02 mg/kg

C. 0,03 mg/kg

D. 0,04 mg/kg

Câu 3 **Tiêm Adrenalin B. Ủ ấm cho người bệnh**

C. Ngừng truyền ngay

D. Báo ngay cho Bác sỹ

Câu 4 **Vô niệu là khi lượng nước tiểu dưới:**

A. 10 ml/giờ

B. 20 ml/giờ

C. 30 ml/giờ

D. 40 ml/giờ

Câu 5 **Quyết định nhanh nạn nhân có ngừng tim hay không trong vòng:**

A. 5 giây

B. 10 giây

C. 15 giây

D. 20 giây

Câu 6 **Mạch, huyết áp B. Nhịp tim**

C. Lượng nước tiểu

D. Áp lực tĩnh mạch trung tâm

Câu 7 **Tự tử B. Nhầm**

C. Tai nạn trong lao động

D. Bị đầu độc

Câu 8 **Rửa dạ dày có hiệu quả nhất sau khi bị ngộ độc khoảng:**

A. 1 giờ

B. 2 giờ

C. 3 giờ

D. 6 giờ

Câu 9 **Rửa dạ dày còn hiệu quả sau khi bị ngộ độc khoảng:**

A. 1 giờ

B. 2 giờ

C. 3 giờ

D. ≤ 6 giờ

Câu 10 **Thuốc giải độc hoá học trong trường hợp ngộ độc phospho hữu cơ:**

A. Atropin

B. Pralidoxim

C. Sorbitol

D. Lasix

Câu 11 **Thuốc giải độc triệu chứng trong trường hợp ngộ độc phospho hữu cơ:**

A. Atropin

B. Pralidoxim

C. Sorbitol

D. Lasix

Câu 12 **Thuốc nhuận tràng dùng trong trường hợp ngộ độc thuốc trừ sâu:**

A. Atropin

B. Pralidoxim

C. Sorbitol

D. Lasix

Câu 13 **Người bệnh ngộ độc thuốc trừ sâu cần kiêng:**

A. Mỡ

B. Rượu

C. Sữa

D. Các câu A, B và C đều đúng

Câu 14 **Hôn mê, co giật B. Đồng tử co nhỏ**

C. Giảm tiết nước bọt

D. Liệt cơ hô hấp

Câu 15 **Lớp ngoài cùng của da B. Lớp biểu bì**

C. Sâu tới lớp cơ

D. Rất sâu

Câu 16 **Lớp ngoài cùng của da B. Lớp biểu bì**

C. Sâu tới lớp cơ

D. Rất sâu

Câu 17 **Lớp ngoài cùng của da B. Lớp biểu bì**

C. Sâu tới lớp cơ

D. Rất sâu

Câu 18 **Lớp ngoài cùng của da B. Lớp biểu bì**

C. Sâu tới lớp cơ

D. Rất sâu

Câu 19 **Không để lại sẹo B. Để lại sẹo mờ**

C. Để lại sẹo xấu

D. Tổn thương tới xương

Câu 20 **Không để lại sẹo B. Để lại sẹo mờ**

C. Để lại sẹo xấu

D. Tổn thương tới xương

Câu 21 **Không để lại sẹo B. Để lại sẹo mờ**

C. Để lại sẹo xấu

D. Tổn thương tới xương

Câu 22 **Không để lại sẹo B. Để lại sẹo mờ**

C. Để lại sẹo xấu

D. Tổn thương tới xương

Câu 23 **Bỏng đường hô hấp B. Rối loạn sinh lý bài tiết**

C. Ảnh hưởng chức năng vận động

D. Dạ dày, khí quản, phổi

Câu 24 **Bỏng đường hô hấp B. Rối loạn sinh lý bài tiết**

C. Ảnh hưởng chức năng vận động

D. Dạ dày, khí quản, phổi

Câu 25 **Bỏng đường hô hấp B. Rối loạn sinh lý bài tiết**

C. Ảnh hưởng chức năng vận động

D. Dạ dày, khí quản, phổi

Câu 26 **Bỏng đường hô hấp B. Rối loạn sinh lý bài tiết**

C. Ảnh hưởng chức năng vận động

D. Dạ dày, khí quản, phổi

Câu 27 **Bỏng gây đau đớn nhất là ở giai đoạn:**

A. Sốc bỏng

B. Nhiễm độc

C. Nhiễm khuẩn

D. Suy nhược

Câu 28 **Bỏng gây hoại tử tổ chức sinh ra các độc tố xâm nhập vào cơ thể là ở giai đoạn:**

A. Sốc bỏng

B. Nhiễm độc

C. Nhiễm khuẩn

D. Suy nhược

Câu 29 **Người bị bỏng thường tử vong ở giai đoạn:**

A. Sốc bỏng

B. Nhiễm độc

C. Nhiễm khuẩn

D. Suy nhược

Câu 30 **Người bị bỏng qua được giai đoạn nặng nhất sẽ đến giai đoạn:**

A. Sốc bỏng

B. Nhiễm độc

C. Nhiễm khuẩn

D. Suy nhược

Câu 31 **Nhiễm độc do bỏng xuất hiện sau ngày thứ:**

A. 2

B. 3

C. 5

D. 7

Câu 32 **Ngắt điện B. Dập lửa**

C. Dội nước mát

D. Rửa bằng nước pha dấm

Câu 33 **Ngắt điện B. Dập lửa**

C. Dội nước mát

D. Rửa bằng nước pha dấm

Câu 34 **Ngắt điện B. Dập lửa**

C. Rửa bằng nước xà phòng

D. Rửa bằng nước pha dấm

Câu 35 **Ngắt điện B. Dập lửa**

C. Rửa bằng nước xà phòng

D. Rửa bằng nước pha dấm

Câu 36 **Ngắt điện B. Dập lửa**

C. Dội nước mát

D. Rửa bằng nước pha dấm

Câu 37 **Hôn mê, co giật B. Đồng tử co nhỏ**

C. Giảm tiết nước bọt

D. Liệt cơ hô hấp

Câu 38 **Hôn mê, co giật B. Đồng tử co nhỏ**

C. Giảm tiết nước bọt

D. Liệt cơ hô hấp

Câu 39 **Hôn mê hoặc co giật B. Đồng tử co nhỏ**

C. Giảm tiết nước bọt

D. Liệt cơ hô hấp

Câu 40 **Tự tử B. Do nhầm**

C. Không đảm bảo vệ sinh

D. Bị đầu độc

Câu 41 **Mọi lứa tuổi B. Người lớn**

C. Trẻ dưới 5 tuổi

D. Các câu A, B và C đều đúng

Câu 42 **Vi khuẩn B. Clostridium botulinum**

C. Nấm độc

D. Các câu A, B và C đều đúng

Câu 43 **Độc chất có trong sắn gây ngộ độc bị thuỷ phân ở môi trường:**

A. Dịch vị

B. Dịch ruột

C. Nước bọt

D. Máu

Câu 44 **Ngộ độc sắn xuất hiện sau ăn:**

A. 1 - 2 giờ

B. 2 – 3 giờ

C. 3 - 4 giờ

D. 4 -5 giờ

Câu 45 **Khó nuốt B. Giảm tiết nước bọt**

C. Liệt cơ hô hấp

D. Liệt các cơ ngoại vi

Câu 46 **Truyền đường ưu trương B. Rửa dạ dày**

C. Uống nước đường

D. Thở Oxy

Câu 47 **Vi khuẩn B. Clostridium botulinum**

C. Nấm độc

D. Các câu A, B và C đều đúng

Câu 48 **Ngộ độc sắn gây tử vong là do:**

A. Rối loạn nhịp thở

B. Đau bụng

C. Thiếu O_2

D. Nôn mửa

Câu 49 **Không nên ăn sắn vào lúc đói B. Luộc sắn với nhiều nước**

C. Không nên ăn sắn có vị đắng

D. Các câu A, B và C đều đúng

Câu 50 **An ủi cho người bệnh C. Giải thích cho người bệnh**

C. Cho người bệnh nằm yên tĩnh

D. Động viên cho người bệnh

Câu 51 **Khi nghe phổi ở người bệnh phù phổi cấp thì có ran:**

A. Nổ

B. Ẩm

C. Ngáy

D. Rít

Câu 52 **30 - 40 lần/phút B. 40-50 lần/phút**

C. 50-60 lần/phút

D. 60-70 lần/phút

Câu 53 **15 phút/lần B. 30 phút/lần**

C. 45 phút/lần

D. 60 phút/lần

Câu 54 **1,5 - 2 lít/phút B. 2 - 3 lít/phút**

C. 3 - 5 lít/phút

D. 3 - 5 lít/phút

Câu 55 **Cần đo nhiệt độ cho người bệnh phù phổi cấp:**

A. 1 giờ/lần

B. 3 giờ/lần

C. 6 giờ/lần

D. 8 giờ/lần

Câu 56 **His B. Fowler**

C. Trendelenburg

D. Nằm đầu cao 20-30 độ

Câu 57 **Nhiễm trùng B. Tổn thương gian não**

C. Ngộ độc thuốc ngủ

D. Chấn thương đến muộn

Câu 58 **Tổn thương phần dưới thân não B. Ngộ độc cà độc dược**

C. Ngộ độc thuốc ngủ

D. Tổn thương gian não

Câu 59 **Bệnh não cao huyết áp B. Xuất huyết dưới màng nhện**

C. Nhồi máu cơ tim gây thiếu máu não

D. Ngộ độc thuốc cường giao cảm

Câu 60 **Bị đe doạ tụt kẹt gian não B. Tổn thương ở mức gian hoặc cuống não**

C. Tổn thương đã ở mức cầu não cao

D. Câu A và B đúng

Câu 61 **Thể mở mắt B. Thực hiện động tác theo mệnh lệnh**

C. Nói thành lời có ý nghĩa

D. Câu A, B và C đều đúng

Câu 62 **Xử trí đột quỵ B. Đảm bảo hô hấp**

C. Duy trì huyết áp ổn định

D. Các câu A, B và C đều đúng

Câu 63 **Truyền dịch để nuôi dưỡng B. Đặt thông dạ dày cho ăn**

C. Tăng cường truyền đạm và mỡ

D. Các câu A, B và C đều đúng

Câu 64 **Thường xuyên xoa bóp B. Tập vận động cho các chi và cơ**

C. Đặt các khớp ở tư thế đúng

D. Các câu A, B và C đều đúng

Câu 65 **Thở oxy B. Đặt nội khí quản cho thở máy**

C. Chống tụt lưỡi

D. Đảm bảo thông thoáng đường thở

Câu 66 **Suy hô hấp B. Loạn nhịp tim**

C. Suy thận cấp

D. Các câu A, B và C đều đúng

Câu 67 **Suy tuần hoàn cấp B. Rối loạn đông/chảy máu**

C. Suy thận cấp

D. Các câu A, B và C đều đúng

Câu 68 **Truyền khối tiểu cầu B. Hạn chế các thủ thuật gây chảy máu**

C. Truyền huyết tương tươi

D. Các câu A, B và C đều đúng

Câu 69 **Ngay sau khi bị cắn B. 1 ngày sau khi bị cắn**

C. 3 ngày sau khi bị cắn

D. Các câu A, B và C đều đúng

Câu 70 **Tiến hành hồi sức cho người bị điện giật có thể kéo dài:**

A. 1/2 -1 giờ

B. 1 - 2 giờ

C. 2 - 4 giờ

D. 3 - 6 giờ

Câu 71 **Tai nạn điện giật chủ yếu gặp trong sinh hoạt hiện nay với dòng điện:**

A. 110 volt

B. 220 volt

C. 330 volt

D. 440 volt

Câu 72 **Đi chân đất B. Mặc quần áo ẩm ướt**

C. Dùng tay không sửa điện

D. Các câu A, B và C đều đúng

Câu 73 **Thời gian hành động xử trí cấp cứu ngay tại chỗ người bị điện giật chỉ có:**

A. 3 phút

B. 15 phút

C. 30 phút

D. 60 phút

Câu 74 **Dấu hiệu ít gặp khi người lớn bị say nóng:**

A. Thân nhiệt cao

B. Rối loạn ý thức

C. Mê sảng

D. Co giật

Câu 75 **Rối loạn ý thức ở người bệnh say nóng thường là:**

A. Lẫn lộn

B. Mê sảng

C. Co giật

D. Các câu A, B và C đều đúng

Câu 76 **Thân nhiệt của nạn nhân say nóng thường trên:**

A. 39^0C

B. 40^0C

C. $40,5^0C$

D. $41,5^0C$

Câu 77 **Mạch nhanh B. Nhịp tim nhanh**

C. Trụy mạch

D. Các câu A, B và C đều đúng

Câu 78 **Ưu tiên cấp cứu và vận chuyển B. Không cần ưu tiên**

C. Không cần cấp cứu

D. Không cần vận chuyển

Câu 79 **Ưu tiên cấp cứu và vận chuyển B. Không cần ưu tiên**

C. Không cần cấp cứu

D. Không cần vận chuyển

Câu 80 **Hồi sức, chống sốc và tiêm thuốc giảm đau là nhiệm vụ của tuyến:**

B. II

C. III

D. IV

Câu 81 **Nạn nhân không cần cấp cứu được gắn thẻ màu:**

A. Đỏ

B. Đen

C. Vàng

D. Xanh

Câu 82 **Bệnh viện huyện B. Bệnh viện lớn, nhiều chuyên khoa**

C. Nơi xảy ra tai nạn

D. Trạm y tế xã, phường, thị trấn

Câu 83 **Bệnh viện huyện B. Bệnh viện lớn, nhiều chuyên khoa**

C. Nơi xảy ra tai nạn

D. Trạm y tế xã, phường, thị trấn

Câu 84 **Động tác dốc ngược nạn nhân ngạt nước cần thực hiện dưới:**

A. 1 phút

B. 2 phút

C. 3 phút

D. 4 phút

Câu 85 **Chẩn đoán B. Điều trị**

C. Tiên lượng

D. Các câu A, B và C đều đúng

Câu 86 **Tim đập nhanh B. Run cơ**

C. Tăng lactat

D. Các câu A, B và C đều đúng

Câu 87 **Tính diện tích bỏng theo Wallace thì dựa theo quy luật số:**

A. 8

B. 9

C. 10

D. 11

Câu 88 **Diện tích da mỗi chi trên theo cách tính diện tích bỏng của Wallace là:**

A. 6%

B. 9%

C. 18%

D. 36%

Câu 89 **Diện tích một bàn tay tương ứng với diện tích cơ thể của người đó là:**

A. 1%

B. 1,5%

C. 2%

D. 2,5%

Câu 90 **Bỏng gây tổn thương lớp biểu bì được xếp vào độ:**

B. II

C. III

D. IV

Câu 91 **Mất dịch, protein quá nhiều B. Mất nhiều điện giải**

C. Bù đắp dinh dưỡng kém

D. Các câu A, B và C đều đúng

Câu 92 **Diện tích da mỗi chi dưới theo cách tính diện tích bỏng của Wallace là:**

A. 6%

B. 9%

C. 18%

D. 36%

Câu 93 **S. Gây nên rối loạn nghiêm trọng các quá trình chuyển hóa trong cơ thể**

D. Các câu A, B và C đều đúng

Câu 94 **S. Gây nên tử vong**

D. Các câu A, B và C đều đúng

Câu 95 **Phản ứng quá mẫn với các yếu tố lạ là sốc:**

A. Phản vệ

B. Giảm thể tích

C. Chấn thương

D. Nhiễm khuẩn

Câu 96 **Mất máu nhiều gây sốc:**

A. Phản vệ

B. Giảm thể tích

C. Chấn thương

D. Nhiễm khuẩn

Câu 97 **Gãy xương đùi gây sốc:**

A. Phản vệ

B. Giảm thể tích

C. Chấn thương

D. Nhiễm khuẩn

Câu 98 **Sốc do độc tố của vi khuẩn gọi là sốc:**

A. Phản vệ

B. Giảm thể tích

C. Chấn thương

D. Nhiễm khuẩn

Câu 99 **Bỏng nặng mất huyết tương gây sốc:**

A. Phản vệ

B. Giảm thể tích

C. Chấn thương

D. Nhiễm khuẩn

Câu 100 **Người bệnh sốc cần được:**

A. Ủ ấm

B. Nhịn ăn

C. Đo nhiệt độ

D. Nghỉ tại giường

Câu 101 **Ủ ấm B. Giảm đau C. Kê cao chân**

D. Các câu A, B và C đều đúng

Câu 102 **Bù dịch khẩn trương B. Nhịn ăn**

C. Bóp bóng

D. Nghỉ tại giường

Câu 103 **Đau đớn quá mức gây sốc:**

A. Phản vệ

B. Giảm thể tích

C. Chấn thương

D. Nhiễm khuẩn

Câu 104 **Hôn mê, giãy giụa B. Khó thở**

C. Da lạnh

D. Mạch nhỏ, huyết áp không đo được

Câu 105 **Nằm đầu cao B. Fowler**

C. Nằm đầu thấp

D. Nửa nằm nửa ngồi

Câu 106 **Lasix B. Atropin**

C. Depersolon

D. Các câu A, B và C đều đúng

Câu 107 **Mặt, cổ B. Mi mắt**

C. Thanh môn

D. Các câu A, B và C đều đúng

Câu 108 **Mặt, cổ B. Mi mắt**

C. Thanh môn

D. Các câu A, B và C đều đúng

Câu 109 **Thở rít B. Xanh tím**

C. Tăng tiết đờm

D. Các câu A, B và C đều đúng

Câu 110 **Mạch yếu B. Mạch không bắt được**

C. HA tụt

D. Các câu A, B và C đều đúng

Câu 111 **Vi khuẩn B. Clostridium botulinum**

C. Nấm độc

D. Các câu A, B và C đều đúng

Câu 112 **Acid cyanhydric B. Heterosid**

C. Acid chlohydric

D. Acid Sulfuaric

Câu 113 **Da của người bệnh ngộ độc Clostridium Botulinum thường là:**

A. Bình thường

B. Đỏ

C. Khô

D. Nhiều mồ hôi

Câu 114 **Rửa dạ dày có hiệu quả nhất sau khi bị ngộ độc khoảng (giờ):**

A. 1

B. 2

C. 3

D. 6

Câu 115 **Rửa dạ dày còn hiệu quả sau khi bị ngộ độc khoảng (giờ):**

A. 1

B. 2

C. 3

D. 6

Câu 116 **Hôn mê, co giật B. Đồng tử co nhỏ**

C. Giảm tiết nước bọt

D. Liệt cơ hô hấp

Câu 117 **Luôn đeo khẩu trang khi làm việc B. Mặc áo nilon khi phun thuốc**

C. Mang găng tay khi tiếp xúc

D. Có đủ phương thiện phòng độc

Câu 118 **Urea máu cao B. Sốt rét ác tính**

C. Chấn thương sọ não

D. Hôn mê gan

Câu 119 **Tai biến mạch máu não B. U não**

C. Nhũn não

D. Xuất huyết não

Câu 120 **Thay đổi tư thế cho người bệnh B. Vệ sinh sạch sẽ**

C. Xoa bóp các điểm tì đè

D. Các câu A, B và C đều đúng

Câu 121 **Loại thuốc thường được sử dụng cấp cứu sốc phản vệ là:**

A. Adrenalin

B. Thyroxin

C. Atropin

D. Digoxin

Câu 122 **Chất độc xâm nhập vào cơ thể B. Ăn trúng chất độc**

C. Uống chất độc

D. Hít phải chất độc

Câu 123 **Hóa chất, thuốc B. Độc tố vi khuẩn**

C. Nọc động vật

D. Các câu A, B và C đều đúng

Câu 124 **Tiêu hóa B. Da, niêm mạc**

C. Hô hấp

D. Các câu A, B và C đều đúng

Câu 125 **Tiêu hóa B. Da, niêm mạc**

C. Hô hấp

D. Các câu A, B và C đều đúng

Câu 126 **Loại độc tố B. Tốc độ hấp thu**

C. Phương pháp loại bỏ chất độc

D. Các câu A, B và C đều đúng

Câu 127 **Nhiễm độc B. Nhiễm khuẩn**

C. Do thức ăn gây ra

D. Các câu A, B và C đều đúng

Câu 128 **Bảo quản B. Bản thân thức ăn chứa chất độc**

C. Pha chế

D. Các câu A, B và C đều đúng

Câu 129 **Hội chứng viêm dạ dày B. Hội chứng viêm ruột cấp**

C. Hội chứng viêm dạ dày - ruột cấp

D. Hội chứng viêm dạ dày - ruột

Câu 130 **Ngộ độc nấm B. Clostridium Botulinum**

C. Kim loại nặng

D. Các câu A, B và C đều đúng

Câu 131 **Ngộ độc nấm B. Clostridium Botulinum**

C. Kim loại nặng

D. Các câu A, B và C đều đúng

Câu 132 **Ngộ độc nấm B. Clostridium Botulinum**

C. Kim loại nặng

D. Các câu A, B và C đều đúng

Câu 133 **Salmonela B. Clostridium Botulinum**

C. Tụ cầu

D. Các câu A, B và C đều đúng

Câu 134 **Salmonela B. Clostridium Botulinum**

C. Tụ cầu

D. Các câu A, B và C đều đúng

Câu 135 **Thủy ngân B. Cá nóc**

C. E.Coli

D. Các câu A, B và C đều đúng

Câu 136 **Thủy ngân B. Cá nóc**

C. E.Coli

D. Các câu A, B và C đều đúng

Câu 137 **Thuốc trừ sâu B. Thịt cóc**

C. Shigella

D. Các câu A, B và C đều đúng

Câu 138 **Thuốc trừ sâu B. Thịt cóc**

C. Shigella

D. Các câu A, B và C đều đúng

Câu 139 **Vài phút B. Vài giờ**

C. Một ngày

D. Các câu A, B và C đều đúng

Câu 140 **Nguyên nhân gây ngộ độc B. Số lượng thức ăn**

C. Trạng thái người bệnh

D. Các câu A, B và C đều đúng

Câu 141 **Vi khuẩn Clostridium Botulinum là:**

A. Trực khuẩn

B. Cầu khuẩn

C. Phẩy khuẩn

D. Xoắn khuẩn

Câu 142 **Vi khuẩn Clostridium Botulinum gây bệnh bằng:**

A. Nội độc tố

B. Ngoại độc tố

C. Độc tố

D. Sinh nha bào

Câu 143 **Clostridium Botulinum bền vững với nhiệt độ vì nó có khả năng tạo ra:**

A. Nội độc tố

B. Ngoại độc tố

C. Độc tố

D. Nha bào

Câu 144 **Không bền vững với nhiệt độ 100^0C B. Độc lực rất mạnh**

C. Ngoại độc tố

D. Các câu A, B và C đều đúng

Câu 145 **Độc tố Clostridium Botulinum có độc lực:**

A. Yếu

B. Trung bình

C. Mạnh

D. Rất mạnh

Câu 146 **Triệu chứng ngộ độc Clostridium Botulinum là làm tổn thương hệ thần kinh:**

A. Giao cảm

B. Phó giao cảm

C. Trung ương

D. Ngoại biên

Câu 147 **Triệu chứng ngộ độc Clostridium Botulinum là làm tổn thương tế bào thần kinh:**

A. Vận động

B. Cảm giác

C. Hỗn hợp

D. Ngoại biên

Câu 148 **Triệu chứng ngộ độc Clostridium Botulinum là:**

A. Liệt

B. Giảm tiết

C. Liệt và giảm tiết

D. Khó thở

Câu 149 **Người bệnh ngộ độc Clostridium Botulinum tử vong là do:**

A. Liệt

B. Liệt toàn thân

C. Liệt cơ hô hấp

D. Mất nước

Câu 150 **Đau bụng dữ dội B. Đau bụng thượng vị và quanh rốn**

C. Giảm tiết nước mắt, nước bọt

D. Mất nước

Câu 151 **Đau bụng dữ dội B. Đau bụng thượng vị và quanh rốn**

C. Giảm tiết nước mắt, nước bọt

D. Mất nước

Câu 152 **Đau bụng dữ dội B. Đau bụng thượng vị và quanh rốn**

C. Giảm tiết nước mắt, nước bọt

D. Mất nước

Câu 153 **Đau bụng dữ dội B. Đau bụng thượng vị và quanh rốn**

C. Giảm tiết nước mắt, nước bọt

D. Mất nước

Câu 154 **Sốt 38-40^{0}C, rét run B. Không sốt hoặc sốt nhẹ**

C. Sốt cách nhật

D. Sốt cơn

Câu 155 **Sốt 38-40^{0}C, rét run B. Không sốt hoặc sốt nhẹ**

C. Sốt cách nhật

D. Sốt cơn

Câu 156 **Dấu hiệu sống dần ổn định B. Không bị viêm phổi**

C. Nuôi dưỡng tốt

D. Các câu A, B và C đều đúng

Câu 157 **Xử trí đột quỵ B. Đảm bảo hô hấp**

C. Duy trì huyết áp ổn định

D. Các câu A, B và C đều đúng

Câu 158 **Truyền dịch để nuôi dưỡng B. Đặt thông dạ dày cho ăn**

C. Tăng cường truyền đạm và lipid

D. Các câu A, B và C đều đúng

Câu 159 **Thường xuyên xoa bóp B. Tập vận động cho các chi và cơ**

C. Đặt các khớp ở tư thế đúng

D. Các câu A, B và C đều đúng

Câu 160 **Thở oxy B. Đặt nội khí quản cho thở máy**

C. Chống tụt lưỡi

D. Đảm bảo thông thoáng đường thở

Câu 161 **TBMMN sẽ để lại di chứng B. Thời gian hồi phục lâu**

C. Tốn nhiều công sức

D. Các câu A, B và C đều đúng

Câu 162 **Nước uống bị nhiễm vi khuẩn B. Thức ăn bị ô nhiễm**

C. Thức ăn đóng hộp

D. Tay bẩn cầm thức ăn

Câu 163 **Rau sống bị nhiễm vi khuẩn B. Thức ăn bị ô nhiễm**

C. Thức ăn đóng hộp

D. Tay bẩn cầm thức ăn

Câu 164 **Nhiễm trùng nhiễm độc thức ăn do Salmonella thường gây đau bụng:**

A. Thượng vị

B. Quanh rốn

C. Hạ sườn phải

D. A và B đúng

Câu 165 **Nhiễm trùng nhiễm độc thức ăn do tụ cầu thường:**

A. Sốt nhẹ

B. Không sốt

C. Sốt cao

D. A và B đúng

Câu 166 **Tấn công của tác nhân gây bệnh B. Urea máu tăng**

C. Có nguy cơ mất nước và điện giải

D. Xét nghiệm trở lại bình thường

Câu 167 **Mất nước B. Mất máu**

C. Bỏng nặng

D. Các câu A, B và C đều đúng

Câu 168 **Người bệnh suy thận cấp có thể bị tử vong ở giai đoạn:**

A. Khởi đầu

B. Vô niệu

C. Đái trở lại

D. Hồi phục

Câu 169 **Tấn công của tác nhân gây bệnh B. Urea máu tăng**

C. Có nguy cơ mất nước và điện giải

D. Xét nghiệm trở lại bình thường

Câu 170 **Tấn công của tác nhân gây bệnh B. Urea máu tăng**

C. Có nguy cơ mất nước và điện giải

D. Xét nghiệm trở lại bình thường

Câu 171 **Tấn công của tác nhân gây bệnh B. Urea máu tăng**

C. Có nguy cơ mất nước và điện giải

D. Xét nghiệm trở lại bình thường

Câu 172 **Người bệnh suy thận cấp nếu qua được giai đoạn nặng nhất sẽ đến giai đoạn:**

A. Khởi đầu

B. Đái ít, vô niệu

C. Đái trở lại

D. Hồi phục

Câu 173 **Phù phổi cấp là một dạng suy hô hấp:**

A. Vừa

B. Nặng

C. Rất nặng

D. Nhẹ

Câu 174 **Người bệnh phù phổi cấp có thể tử vong rất nhanh do:**

A. Thiếu oxy nặng

B. Thiếu oxy

C. Thiếu máu

D. Ngạt thở

Câu 175 **Người bệnh phù phổi cấp thường khó thở:**

A. Dữ dội

B. Đột ngột

C. Dữ dội, đột ngột

D. Rất nhiều

Câu 176 **Người bệnh phù phổi cấp thường khó thở với nhịp thở:**

A. Nhanh

B. Nhanh, nông

C. Nhanh, sâu

D. Chậm. sâu

Câu 177 **Nhịp thở của người bệnh phù phổi cấp thường khoảng (lần/phút):**

A. 20 - 30

B. 30 - 40

C. 40 - 50

D. 50 - 60

Câu 178 **Tri giác B. Trí nhớ C. Tiếng nói**

D. Các câu A, B và C đều đúng

Câu 179 **Mất chú ý B. Ngủ gà**

C. Đờ đẫn

D. Mất hoàn toàn sự thức tỉnh

Câu 180 **Mất chú ý B. Ngủ gà**

C. Đờ đẫn

D. Mất hoàn toàn sự thức tỉnh

Câu 181 **Nhức đầu dữ dội B. Ý thức giảm**

C. Mắt nhìn mờ

D. Các câu A, B và C đều đúng

Câu 182 **Mất chú ý B. Ngủ gà**

C. Đờ đẫn

D. Mất hoàn toàn sự thức tỉnh

Câu 183 **Mất chú ý B. Ngủ gà**

C. Đờ đẫn

D. Mất hoàn toàn sự thức tỉnh

Câu 184 **Mất chú ý B. Ngủ gà**

C. Đờ đẫn

D. Mất hoàn toàn sự thức tỉnh

Câu 185 **Thần kinh thực vật B. Cơ tròn**

C. Ý thức

D. Trung tâm điều nhiệt

Câu 186 **Cơn co thắt mạch não B. Xuất huyết não**

C. Nhũn não

D. Tắc mạch não

Câu 187 **Cơn co thắt mạch não B. Xuất huyết não**

C. Nhũn não

D. Tắc mạch não

Câu 188 **Cơn co thắt mạch não B. Xuất huyết não**

C. Nhũn não

D. Tắc mạch não

Câu 189 **Thần kinh thực vật B. Cơ tròn**

C. Ý thức

D. Trung tâm điều hoà nhiệt

Câu 190 **Cơn co thắt mạch não B. Xuất huyết não**

C. Nhũn não

D. Tắc mạch não

Câu 191 **Cơn co thắt mạch não B. Xuất huyết não**

C. Nhũn não

D. Tắc mạch não

Câu 192 **Đột ngột B. Hôn mê ngay**

C. Nhức đầu

D. Các câu A, B và C đều đúng

Câu 193 **Ý thức B. Ngôn ngữ**

C. Cơ tròn

D. Thần kinh thực vật

Câu 194 **Ý thức B. Ngôn ngữ**

C. Cơ tròn

D. Thần kinh thực vật

Câu 195 **Ý thức B. Ngôn ngữ**

C. Cơ tròn

D. Thần kinh thực vật

Câu 196 **Ý thức B. Ngôn ngữ**

C. Cơ tròn

D. Thần kinh thực vật

Câu 197 **Thần kinh thực vật B. Cơ tròn**

C. Ý thức

D. Trung tâm điều nhiệt

Câu 198 **Thần kinh thực vật B. Cơ tròn**

C. Ý thức

D. Trung tâm điều nhiệt

Câu 199 **Thần kinh thực vật B. Cơ tròn**

C. Ý thức

D. Trung tâm điều nhiệt

Câu 200 **Thần kinh thực vật B. Cơ tròn**

C. Ý thức

D. Trung tâm điều nhiệt

Câu 201 **Nước tràn vào phổi B. Nước làm cho họng bị co thắt**

C. Chít hẹp đường dẫn khí

D. Các câu A, B và C đều đúng

Câu 202 **Hô hấp nhân tạo B. Ép tim**

C. Sơ cứu

D. Lấy nước ra khỏi phổi nạn nhân

Câu 203 **Phù phổi B. Viêm phổi**

C. Hạ thân nhiệt

D. Các câu A, B và C đều đúng

Câu 204 **Phù phổi B. Viêm phổi**

C. Hạ thân nhiệt

D. Các câu A, B và C đều đúng

Câu 205 **Theo dõi B. Nghỉ ngơi**

C. Chuyển tới bệnh viện

D. Các câu A, B và C đều đúng

Câu 206 **Phù phổi B. Viêm phổi**

C. Hạ thân nhiệt

D. Các câu A, B và C đều đúng

Câu 207 **Tại chỗ B. Tại bệnh viện**

C. Nơi kín, ấm

D. Các câu A, B và C đều đúng

Câu 208 **Từ từ B. Chậm nhưng chắc**

C. Càng nhanh càng tốt

D. Các câu A, B và C đều đúng

Câu 209 **Dùng kháng sinh B. Giữ ấm**

C. Cho ăn qua thông dạ dày

D. Các câu A, B và C đều đúng

Câu 210 **Dùng kháng sinh B. Giữ ấm**

C. Cho ăn qua thông dạ dày

D. Các câu A, B và C đều đúng

Câu 211 **Dùng kháng sinh B. Giữ ấm**

C. Cho ăn qua thông dạ dày

D. Các câu A, B và C đều đúng

Câu 212 **Đau đớn nhiều B. Thoát huyết tương**

C. Nhiễm độc

D. Suy thận

Câu 213 **Đau đớn nhiều B. Thoát huyết tương**

C. Nhiễm độc

D. Suy thận

Câu 214 **Đau đớn nhiều B. Thoát huyết tương**

C. Nhiễm độc

D. Suy thận

Câu 215 **Đau đớn nhiều B. Thoát huyết tương**

C. Nhiễm độc

D. Suy thận

Câu 216 **48 giờ đầu B. Sau ngày thứ 3**

C. Sau ngày thứ 5

D. Sau ngày thứ 10

Câu 217 **48 giờ đầu B. Sau ngày thứ 3**

C. Sau ngày thứ 5

D. Sau ngày thứ 10

Câu 218 **Co giật do sốt cao thường gặp ở:**

A. Trẻ nhỏ

B. Trẻ lớn

C. Trẻ sơ sinh

D. Trẻ non tháng

Câu 219 **Cơn giật thường ngắn B. Lành tính**

C. Ít để lại di chứng

D. Các câu A, B và C đều đúng

Câu 220 **Còi xương B. Bị đói**

C. Bị tiêu chảy

D. Các câu A, B và C đều đúng

Câu 221 **Còi xương B. Bị đói**

C. Bị tiêu chảy

D. Các câu A, B và C đều đúng

Câu 222 **Còi xương B. Bị đói**

C. Bị tiêu chảy

D. Các câu A, B và C đều đúng

Câu 223 **Còi xương B. Bị đói**

C. Bị tiêu chảy

D. Các câu A, B và C đều đúng

Câu 224 **Vã mồ hôi B. Chân tay lạnh**

C. Hôn mê

D. Các câu A, B và C đều đúng

Câu 225 **Rối loạn cảm giác B. Khó mở mắt**

C. Liệt toàn bộ các cơ

D. Liệt cơ hô hấp

Câu 226 **Rối loạn cảm giác B. Khó mở mắt**

C. Liệt toàn bộ các cơ

D. Liệt cơ hô hấp

Câu 227 **Rối loạn cảm giác B. Khó mở mắt**

C. Liệt toàn bộ các cơ

D. Liệt cơ hô hấp

Câu 228 **Rối loạn cảm giác B. Khó mở mắt**

C. Liệt toàn bộ các cơ

D. Liệt cơ hô hấp

Câu 229 **Số nạn nhân quá nhiều B. Thương tích đa dạng**

C. Không đủ người cấp cứu

D. Các câu A, B và C đều đúng

Câu 230 **Tổ chức phối hợp B. Tuyến sau giúp tuyến trước**

C. Phân công rõ ràng

D. Các câu A, B và C đều đúng

Câu 231 **Ai nặng cứu chữa trước B. Ai nhẹ săn sóc sau**

C. không bỏ quên, bỏ sót

D. Các câu A, B và C đều đúng

Câu 232 **Cấp cứu kịp thời B. Vận chuyển đến cơ sở y tế phía sau**

C. Nhằm giảm tỷ lệ tử vong

D. Các câu A, B và C đều đúng

Muốn tự tạo bài trắc nghiệm như thế này?

Quét QR hoặc truy cập: **baitracnghiem.app/tao-bai-trac-nghiem**

Luyện thêm cùng khóa học:
IELTS BREAKER: 89 bài từ vựng IELTS Speaking, học thử miễn phí, trọn bộ 199.000đ — diemdanh.app/khoa-hoc/ielts-breaker
Luyện nghe cơ bản (Basic level): 103 bài luyện nghe, học thử miễn phí, trọn bộ 99.000đ — diemdanh.app/khoa-hoc/luyen-nghe-basic-level-59

diemdanh.app